FireAnt

CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HSX: NT2)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	20,950
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	24,883
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,594
SL cổ phiếu LH	287,876,029
KLGD BQ 20 phiên (CP)	389,520
% sở hữu nước ngoài	13.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	4,179
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,031
P/E	83.4
EPS	251

	YTD	1T	3T	6T
NT2		10.9%	10.9%	-0.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu

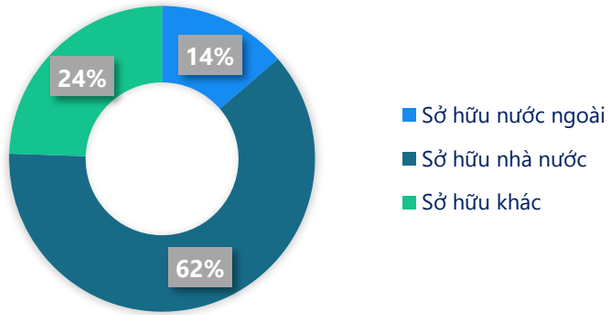

Cơ cấu Tổng tài sản

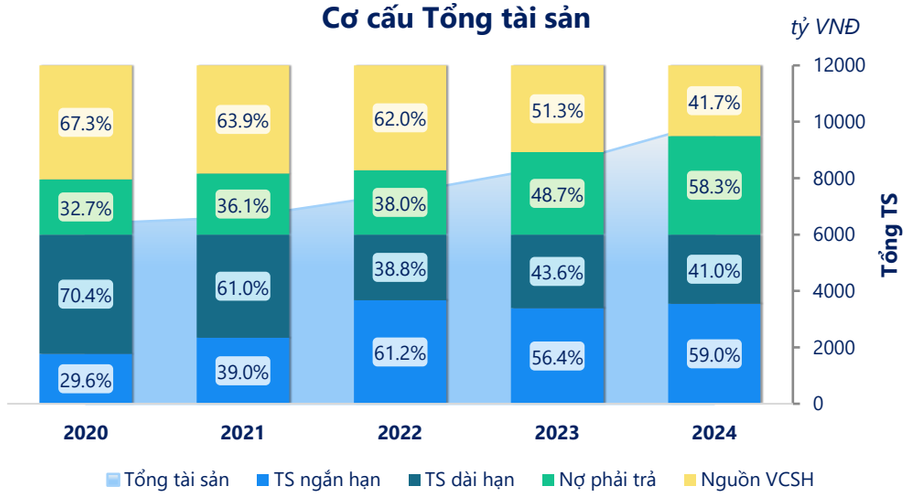

Tổng tài sản của **NT2** năm 2024 tăng trưởng **18.5%** so với năm trước, đạt **10,015** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 59.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 58.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

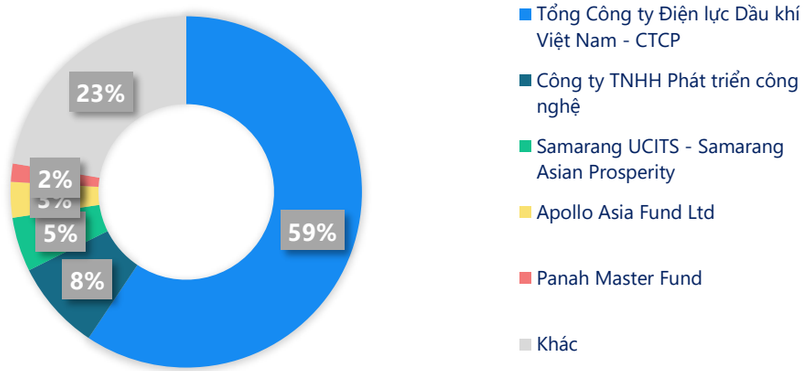

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **61.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 24.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 13.7%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP** sở hữu **59.4%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH Phát triển công nghệ nắm giữ 8.27% và đứng thứ 3 là Samarang UCITS - Samarang Asian Prosperity nắm giữ 5.00%.

CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HSX: NT2)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

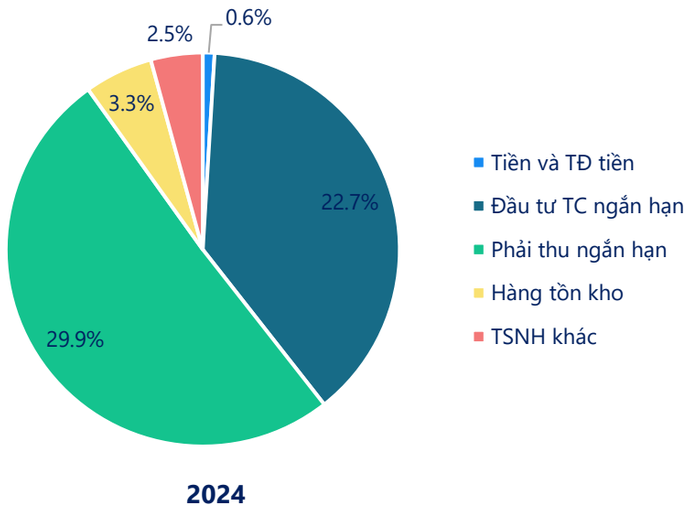

Tài sản ngắn hạn

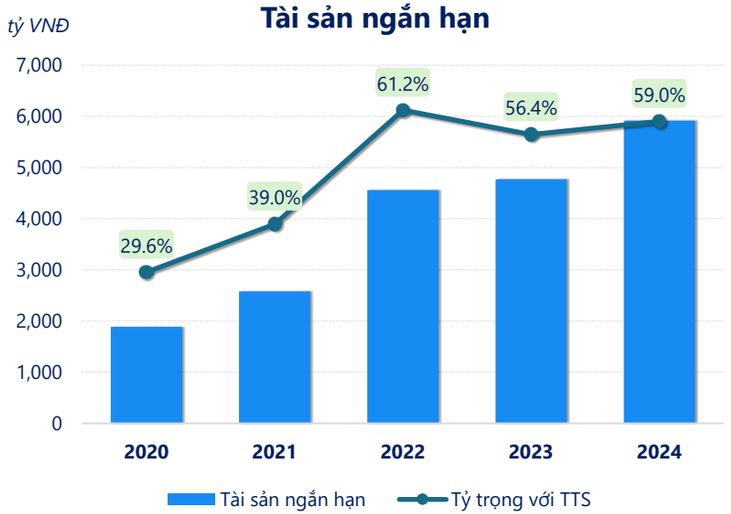

Tiền và tương đương tiền

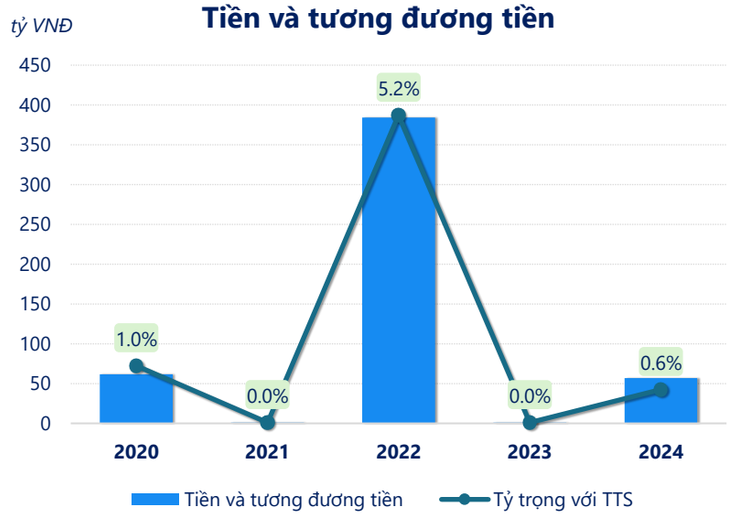

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NT2 đạt **5,912** tỷ đồng, tăng trưởng **23.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **59.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.9%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 22.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

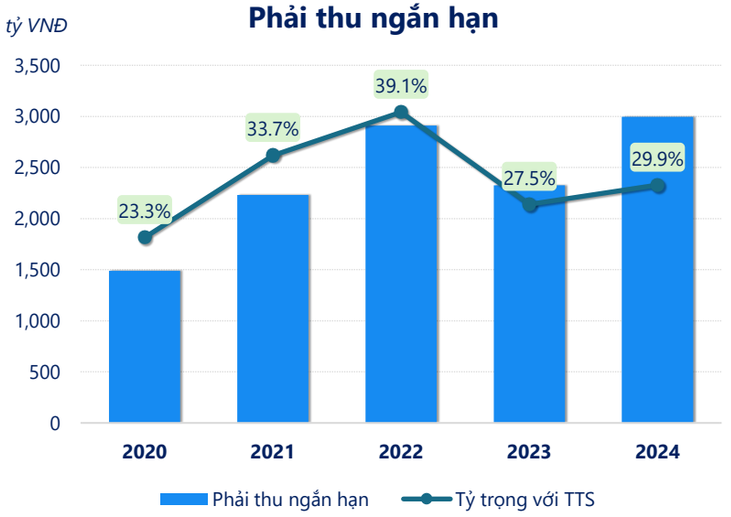

Hàng tồn kho

Powered by Infographic

CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HSX: NT2)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

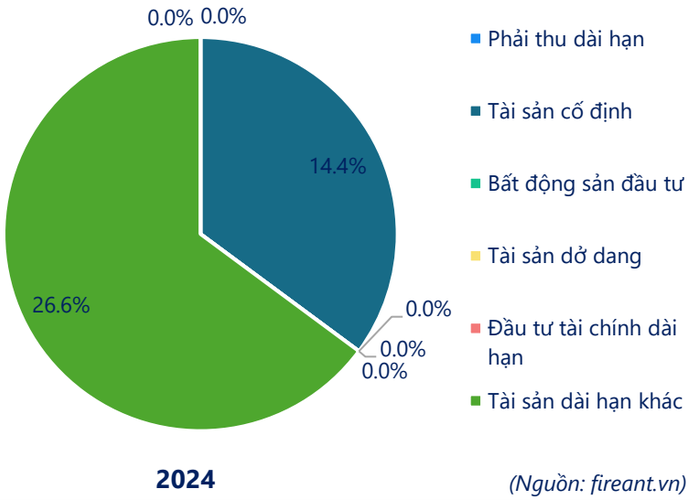

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

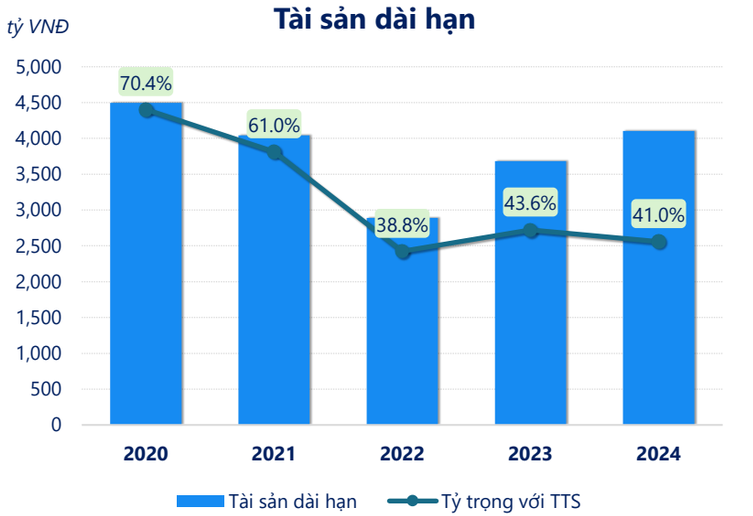

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

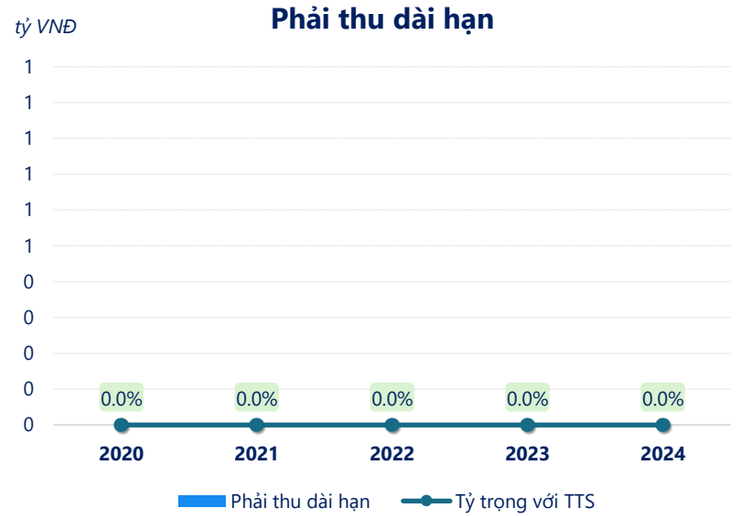

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **11.5%** so với năm trước và đạt **4,103** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **41.0%**. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **26.6%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 14.4%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

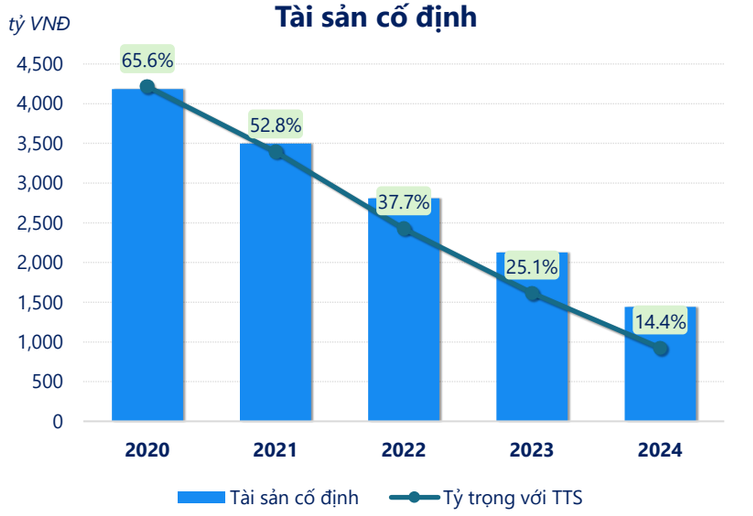

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

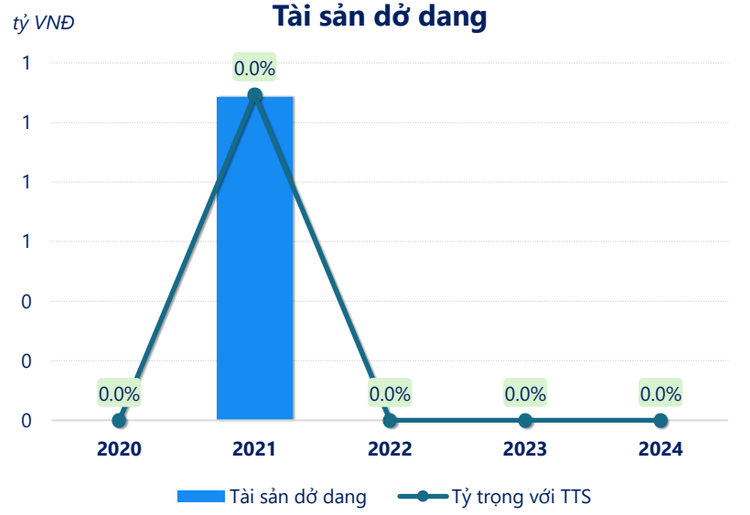

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HSX: NT2)

Nợ vay

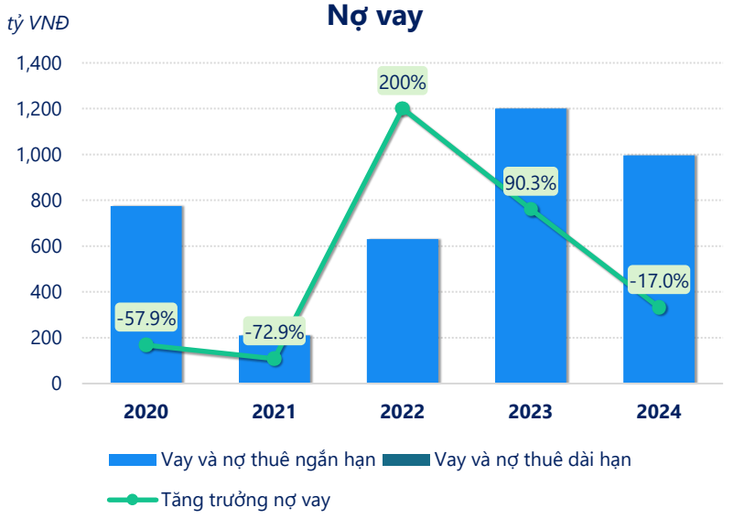

Vốn chủ sở hữu

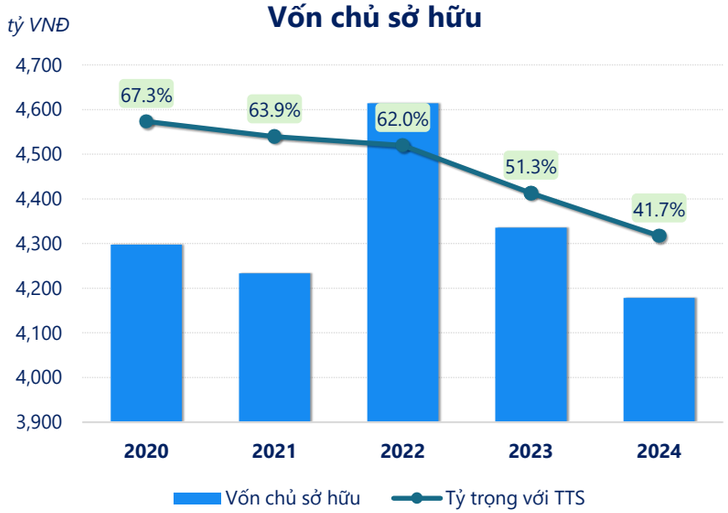

Vốn điều lệ

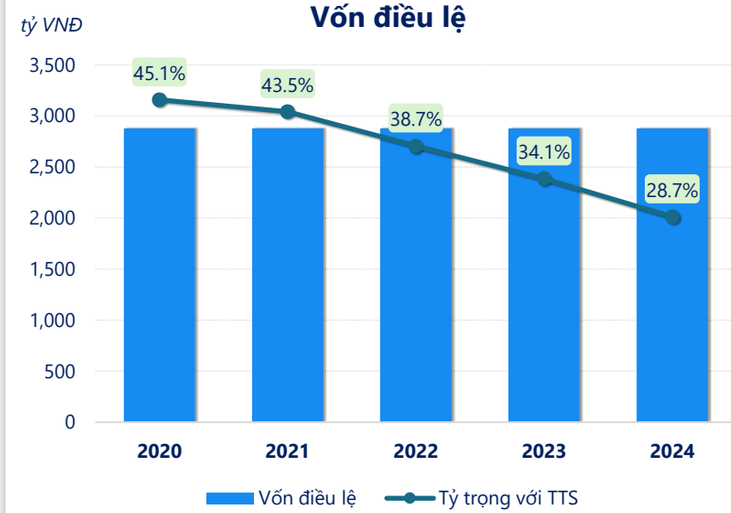

Vốn lưu động/Tổng TS

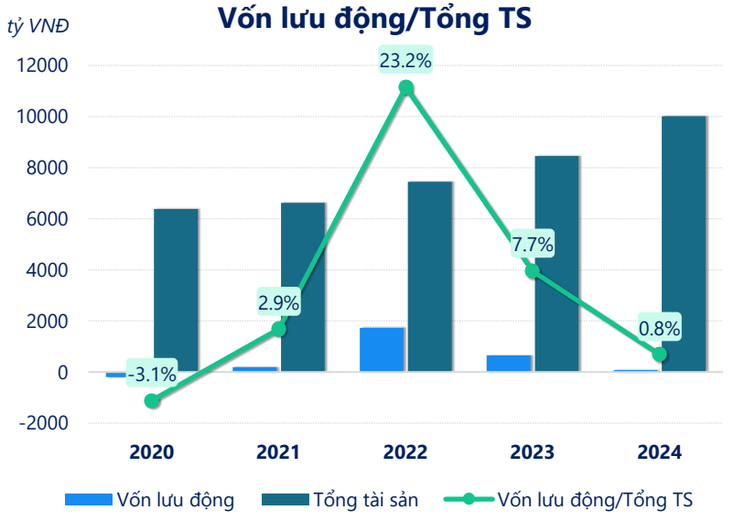

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

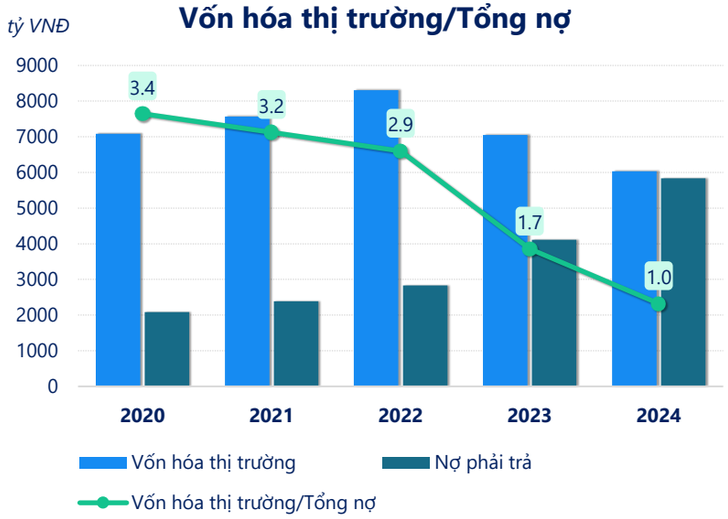

Chỉ số thanh khoản

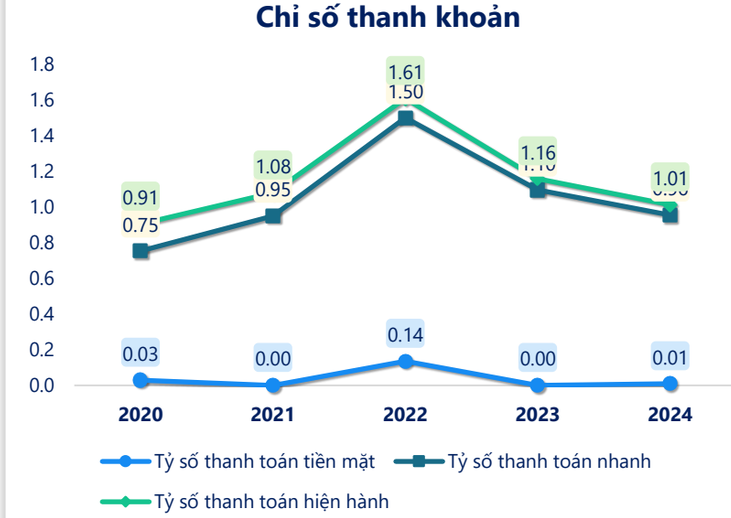

FireAnt

CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HSX: NT2)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**10,015**	**8,451**	**18.5%**
Tài sản ngắn hạn	5,912	4,770	23.9%
Tiền và tương đương tiền	57.0	1.15	4841%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,273	2,100	8.2%
Phải thu ngắn hạn	2,997	2,326	28.9%
Hàng tồn kho	333	260	27.7%
Tài sản ngắn hạn khác	252	82.7	205%
Tài sản dài hạn	**4,103**	**3,681**	**11.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,442	2,125	-32.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2,661**	**1,556**	**71.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,836	4,115	41.8%
Nợ ngắn hạn	**5,836**	**4,115**	**41.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	996	1,200	-17.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,687	1,680	119%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,179**	**4,336**	**-3.6%**
Vốn chủ sở hữu	**4,179**	**4,336**	**-3.6%**
Vốn điều lệ	2,879	2,879	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6,082**	**6,150**	**8,788**	**6,386**	**5,952**
Giá vốn hàng bán	5,187	5,474	7,706	5,876	5,915
Lợi nhuận gộp	**895**	**676**	**1,082**	**510**	**36.6**
Doanh thu HĐTC	17.6	17.7	24.4	107	99.9
Chi phí TC	160	52.0	17.8	34.5	38.7
Chi phí lãi vay	**38.3**	**20.3**	**15.4**	**33.8**	**34.9**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	85.0	82.9	131	69.0	79.4
LN thuần từ HĐKD	**667**	**559**	**957**	**514**	**18.4**
Lợi nhuận khác	-3.84	7.23	-13.7	-0.07	72.3
LN trước thuế	**663**	**566**	**943**	**514**	**90.8**
Lợi nhuận sau thuế	**625**	**534**	**883**	**473**	**72.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**625**	**534**	**883**	**473**	**72.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,222	1,074	1,383	857	528
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	218	8.22	-946	-1,090	-66.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,830	-1,143	-53.9	-150	-405
Tiền đầu kỳ	451	61.7	0.99	384	1.15
Lưu chuyển tiền thuần	**-389**	**-60.7**	**383**	**-383**	**55.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	61.7	0.99	384	1.15	57.0

Powered by Infographic